

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2017.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh có trách nhiệm:

a) Ban hành bản đồ phân vùng quản lý chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đối với nhà trong hẻm sau khi thỏa thuận chuyên môn với Sở Xây dựng trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày Quyết định này được ban hành.

b) Tổ chức niêm yết, công bố công khai Quy định kèm theo Quyết định này bằng nhiều hình thức để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan thực hiện.

c) Tổ chức quản lý quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh theo đúng Quy định kèm theo Quyết định này.

2. Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh trong việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Giao thông Vận tải; Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh và Thủ trưởng các Sở, ngành cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Bộ Xây dựng;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Website Chính phủ;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Lâm Đồng;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh; các CV;
- Website Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, XD₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

www.LuatVietnam.vn

QUY ĐỊNH

**Lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng
đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn**

Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34 /2017/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh là quy định bắt buộc phải tuân thủ trong quá trình lập hồ sơ xin phép xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng sau khi cấp phép.

2. Đối với các khu vực đã có đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị được phê duyệt trên địa bàn thị trấn Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh thì áp dụng các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc theo các đồ án đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các công trình do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xây dựng, bao gồm nhà ở riêng lẻ, nhà ở kết hợp thương mại - dịch vụ - du lịch và các công trình xây dựng riêng lẻ trên đất ở.

2. Công trình riêng lẻ áp dụng theo quy định này, bao gồm: các công trình có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 300m² và chiều ngang công trình nhỏ hơn hoặc bằng 12m (đối với khu quy định nhà liên kế có sân vườn, nhà phố) hoặc công trình có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 400m² và chiều ngang công trình nhỏ hơn hoặc bằng 16m (đối với khu vực quy định nhà biệt thự tiêu chuẩn).

3. Đối với công trình riêng lẻ có quy mô lớn hơn quy định tại Khoản 2, Điều này và chỉ tiêu kiến trúc lớn hơn quy định này hoặc xây dựng trên đất phi nông nghiệp thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc từng trường hợp cụ thể.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm: nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

2. Nhà ở liền kề là loại nhà ở riêng lẻ của các hộ gia đình, cá nhân được xây dựng liền nhau, thông nhiều tầng được xây dựng sát nhau thành dãy trong

những lô đất nằm liền nhau và có chiều rộng nhỏ hơn so với chiều sâu (chiều dài) của nhà, cùng sử dụng chung một hệ thống hạ tầng của khu vực đô thị.

3. Nhà ở kết hợp thương mại - dịch vụ - du lịch là nhà ở riêng lẻ có kết hợp sử dụng vào mục đích thương mại - dịch vụ - du lịch (cơ sở lưu trú, nhà hàng, văn phòng, cửa hàng,...).

4. Nhà ở liên kế có sân vườn là loại nhà ở liên kế, phía trước hoặc phía sau nhà có một khoảng sân vườn nằm trong khuôn viên của mỗi nhà và kích thước được lấy thống nhất cả dãy theo quy hoạch chi tiết của khu vực.

5. Nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) là nhà xây dựng riêng lẻ có lối đi riêng và các mặt đứng cách ranh đất tối thiểu một khoảng theo quy định.

6. Số tầng cao là số tầng được tính từ cao trình nền tầng trệt, kể cả tầng lửng, tầng áp mái (nếu có).

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ LÔ ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 4. Quản lý quy hoạch trong việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất đối với lô (thửa) đất mới

1. Lô đất xây dựng nhà ở thuộc các đường có tên trong Phụ lục I và các đường, đường hẻm có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 10m theo Bảng 1, cụ thể:

Bảng 1:

| STT | Loại nhà ở | Chiều ngang tối thiểu của lô đất | Diện tích tối thiểu của lô đất |
|-----|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) | 12,0m | 250m ² |
| 2 | Nhà liên kế có sân vườn | 4,5m | 72m ² |
| 3 | Nhà phố | 4,0m | 40m ² |

2. Lô đất xây dựng nhà ở thuộc các đường, đường hẻm có lộ giới nhỏ hơn 10m thì cho phép giảm diện tích và kích thước tối thiểu của lô đất theo Bảng 2, cụ thể:

Bảng 2:

| STT | Loại nhà ở | Chiều ngang tối thiểu của lô đất | Diện tích tối thiểu của lô đất |
|-----|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) | 10,0m | 200m ² |
| 2 | Nhà liên kế có sân vườn | 4,0m | 64m ² |
| 3 | Nhà phố | 3,3m | 40m ² |

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ KIẾN TRÚC, XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 5. Quy định về mật độ xây dựng

Mật độ xây dựng được xác định cụ thể trong Bảng 3

Bảng 3:

| STT | Loại nhà ở | Mật độ xây dựng tối đa trên diện tích lô đất ở |
|-----|------------------------------------|--|
| 1 | Biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) | 50% |
| 2 | Nhà liên kế có sân vườn | 80% |
| 3 | Nhà phố | 90% - 100% |

Điều 6. Quy định về dạng kiến trúc, khoảng lùi và tầng cao nhà

1. Đối với nhà xây dựng thuộc mặt tiền các đường có tên trong Phụ lục I thì các chỉ tiêu tuân thủ theo Phụ lục I. Trong khu vực quy định xây dựng nhà liên kế có sân vườn, có thể xem xét cho phép xây dựng nhà biệt lập với điều kiện đảm bảo quy định tại Bảng 1, Bảng 2.

2. Đối với nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) xây dựng mới, nâng cấp trên lô đất quy định tại Bảng 1 đảm bảo diện tích, kích thước chiều ngang lô đất thì khoảng cách từ mép công trình đến ranh đất bên hông và phía sau tối thiểu 2,0m.

3. Đối với nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) cải tạo, sửa chữa trên lô đất quy định tại Bảng 1; Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trên lô đất thuộc quy định tại Bảng 2 đảm bảo diện tích, kích thước chiều ngang lô đất thì khoảng cách từ mép công trình đến ranh đất bên hông và phía sau tối thiểu 1,0m.

4. Đối với nhà liên kế có sân vườn tại các khu quy hoạch mới thì khoảng cách từ mép công trình đến ranh đất phía sau tối thiểu 2,0m. Đối với các khu ở hiện trạng khuyến khích có khoảng cách phía sau.

5. Đối với nhà phố nằm tại các đường, đường hẻm có lộ giới nhỏ hơn 7,0m, không được xây dựng ban công ngoài lộ giới.

6. Đối với nhà xây dựng trong các đường hẻm, đường chưa có tên trong Phụ lục I (quy định về lộ giới, dạng kiến trúc, khoảng lùi, tầng cao theo tên đường) thì khoảng lùi và tầng cao thực hiện theo Bảng 4.

Bảng 4:

| STT | Loại nhà ở | Lộ giới (đường, đường hẻm) | Khoảng lùi | Tầng cao tối đa cho phép |
|-----|--|----------------------------|------------|--------------------------|
| 1 | Nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) | Lộ giới $\geq 12m$ | 4,5m | 3 tầng |
| | | Lộ giới $< 12m$ | 3,0m | 2 tầng |
| 2 | Nhà liên kế có sân vườn | Lộ giới $\geq 12m$ | 2,5m | 3 tầng |
| | | Lộ giới $< 12m$ | 2,5m | 2 tầng |
| 3 | Nhà phố | Lộ giới $\geq 12m$ | 0,0m | 3 tầng |
| | | Lộ giới $< 12m$ | 0,0m | 2 tầng |

Điều 7. Quy định chiều cao từng tầng nhà

Chiều cao từng tầng được tính từ mặt sàn tầng dưới đến mặt sàn tầng trên được quy định trong Bảng 5.

Bảng 5:

| STT | Loại nhà ở | Chiều cao từng tầng nhà (m) | | |
|-----|--|-----------------------------|-------|-------|
| | | Hầm | Trệt | Lầu |
| 1 | Nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) | ≤ 3,6 | ≤ 4,5 | ≤ 3,6 |
| 2 | Nhà liên kế có sân vườn | | ≤ 4,0 | |
| 3 | Nhà phố | | | |

Điều 8. Quy định cao trình nền tầng trệt và tầng hầm

Trường hợp vị trí nhà xây dựng nằm trên lô đất bằng phẳng và có cao trình nền chênh lệch với cao trình đường, đường hầm không quá 1,0m thì quy định cao trình nền tầng trệt và tầng hầm như sau:

- Đối với khu vực quy định nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập): Cao trình nền tầng trệt chênh lệch không quá 1,0m so với cao trình đường, đường hầm.

- Đối với khu vực quy định nhà liên kế có sân vườn, nhà phố: Cao trình nền tầng trệt cao không quá 0,5m so với cao trình vỉa hè đường, đường hầm, lối đi chung và được phép xây dựng tầng hầm. Trường hợp có đường dẫn xuống hầm thì cao trình nền tầng trệt cao tối đa +1,0m so với vỉa hè đường, đường hầm và đường dẫn không được vi phạm chỉ giới đường đỏ.

Chương IV CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 9. Quy định về chỉ tiêu kiến trúc đối với nhà trong hẻm

Công trình xây dựng trong hẻm thuộc đường, đoạn đường nào (theo Phụ lục I) thì áp dụng theo dạng kiến trúc cho phép xây dựng đối với đường, đoạn đường đó.

Trường hợp công trình trong hẻm thông qua hai hoặc nhiều đường (thuộc Phụ lục I) có chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc khác nhau, thì chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc xây dựng nhà trong hẻm theo bản đồ phân vùng quản lý chỉ tiêu kiến trúc nhà trong hẻm được thể hiện trên bản vẽ hệ thống giao thông đô thị (do Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh ban hành sau khi thỏa thuận về chuyên môn với Sở Xây dựng).

Điều 10. Quy định về chỉ tiêu xây dựng các lô đất không đủ tiêu chuẩn

1. Đối với các trường hợp đất ở, nhà ở trong các khu ở hiện trạng đã có giấy tờ hợp pháp (trước thời điểm quy định này có hiệu lực thi hành) nhưng

không đảm bảo diện tích, kích thước theo quy định tại Bảng 1, Bảng 2 Điều 4, cụ thể:

a) Đối với khu vực được xác định chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc là nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) nhưng lô đất không đủ tiêu chuẩn theo quy định thì cho phép xây dựng với chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc như sau:

- Tầng cao: 02 tầng (01 trệt và 01 tầng lầu, không kể tầng hầm).
- Trường hợp lô đất có chiều ngang nhỏ hơn 6,0m thì cho phép xây dựng hết chiều ngang lô đất.
- Trường hợp lô đất có chiều ngang từ 6,0m đến nhỏ hơn 8,0m thì cho phép xây dựng cách ranh đất mỗi bên theo chiều ngang từ 0m đến 1,0m, đảm bảo chiều ngang nhà là 6,0m.
- Trường hợp lô đất có chiều ngang từ 8,0m đến nhỏ hơn 10m thì cho phép xây dựng cách ranh đất mỗi bên theo chiều ngang từ 1,0m đến 2,0m, đảm bảo tối thiểu chiều ngang nhà là 6m.
- Chỉ giới xây dựng (khoảng lùi) theo quy định của đường, hẻm đó.
- Mật độ xây dựng theo quy định của nhà biệt lập.
- Trường hợp các dãy nhà ở hiện trạng trong đường hẻm có ít nhất 3 nhà ở liền kề (liên kế có sân vườn, nhà phố) không đủ tiêu chuẩn về diện tích, kích thước chiều ngang để xây dựng nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) thì cơ quan cấp phép xây dựng xem xét cho xây dựng dạng nhà liên kế có sân vườn có tầng cao quy định tại khu vực; Khoảng lùi đảm bảo theo quy định của con đường, đoạn đường đó.

b) Đối với khu vực được xác định chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc là nhà liên kế có sân vườn, nhà phố nhưng lô đất không đủ tiêu chuẩn theo quy định thì xây dựng với chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc như sau:

- Lô đất có diện tích nhỏ hơn $15m^2$ có chiều rộng mặt tiền hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng nhỏ hơn 3,0m thì không được phép xây dựng.
- Lô đất có diện tích đất từ $15m^2$ đến nhỏ hơn $40m^2$ có chiều rộng mặt tiền từ 3,0m trở lên và chiều sâu so với chỉ giới xây dựng từ 3,0m trở lên thì được phép xây dựng không quá 02 tầng.
- Lô đất có chiều ngang xây dựng nhà liên kế sân vườn từ 3,0m đến nhỏ hơn 4,5m và có diện tích từ $40m^2$ đến nhỏ hơn $72m^2$ thì xây dựng theo quy định của đường, hẻm đó.
- Lô đất có chiều ngang xây dựng nhà phố từ 3,0m đến nhỏ hơn 4,0m và có diện tích từ $40m^2$ đến nhỏ hơn $64m^2$ thì xây dựng theo quy định của đường, hẻm đó.

2. Đối với nhà nằm tại các đường hẻm có lộ giới nhỏ hơn 7m, không được xây dựng ban công ngoài lộ giới.

3. Trường hợp nhà nằm ngay góc giao của hai đường hoặc đường và hẻm hoặc hai hẻm có quy định lộ giới (chỉ giới) thì nhà xây dựng phải tuân thủ khoảng lùi quy định của cả đường và hẻm.

Điều 11. Xử lý chuyển tiếp

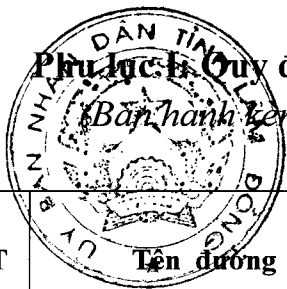
1. Đối với hồ sơ xin phép xây dựng đã nộp và hết hạn giải quyết hồ sơ trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đa Tẻh, huyện Đa Tẻh, tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025. Các trường hợp còn thời gian giải quyết thực hiện theo quy định này.

2. Đối với các trường hợp gia hạn Giấy phép xây dựng nhưng chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc vượt so với quy định này thì phải lập hồ sơ xin phép xây dựng mới phù hợp với quy định này và các quy định hiện hành khác./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt



Phụ lục II Quy định về lộ giới, dạng kiến trúc, khoảng lùi và tầng cao theo tên đường trên địa bàn thị trấn Đà Tẻh
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Lộ giới (m) | Khoảng lùi tối thiểu (m) | Dạng kiến trúc | Tầng cao tối đa (tầng) | Ghi chú |
|-----|---|-------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|--------------------------|---------------------|------------------------|---------|
| 01 | Phạm Ngọc Thạch (Tinh lộ 721) | Đoạn 1: từ cầu mới Đà Tẻh | Giao đường DX1 | 1.150 | 27 | 5 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| | | Đoạn 2: từ đường DX1 | Giáp cầu Đà Mí | 1.560 | 27 | 5 | Biệt lập | 3 | |
| 02 | Đường 26/3 | Đoạn 1: từ đường 30/4 | Giao đường DX1 | 496 | 25 | 4,5 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| | | Đoạn 2: từ đường DX1 | Giao đường Kênh Nam | 1.800 | 25 | 4,5 | Biệt lập | 3 | |
| 03 | Đường vào Bệnh viện Đà Tẻh | Từ đường Phạm Ngọc Thạch | Giáp Công Bệnh viện Đà Tẻh | 68 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| 04 | Đường 30/4 | Đoạn 1: từ đường ĐT 721 | Giao đường 26/3 | 1243 | 22 | 4,5 | Nhà phố | 5 | |
| | | Đoạn 2: từ đường 26/3 | Giáp cầu Đà Bộ | 3730 | 22 | 4,5 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| 05 | Đường 3/2 | Đoạn 1: từ cầu sắt | Giao ngã tư Ngân hàng NN&PTNT | 661 | 22 | 4,5 | Nhà phố | 5 | |
| | | Đoạn 2: từ ngã tư Ngân hàng NN&PTNT | Giao đường DX1 (kênh N68) | 612 | 22 | 4,5 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| 06 | Đường liên xã thị trấn Đà Tẻh- Quốc Oai | Từ ngã ba Hoài Nhơn | Giao đường kênh Nam | 232 | 22 | 4,5 | Biệt lập | 3 | |
| 07 | Quang Trung | Đoạn 1: từ ngã tư chợ Đà Tẻh | Giao đường Phạm Ngọc Thạch | 454 | 18 | 3 | Nhà phố | 5 | |
| | | Đoạn 2: từ đường Phạm Ngọc Thạch | Công trường TH Quang Trung | 436 | 18 | 3 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| 08 | Nguyễn Đình Chiểu | Từ ngã tư chợ Đà Tẻh | Giao đường 3/4 | 895 | 18 | 3 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| 09 | Đường DX1 (kênh N68) | Từ đường Phạm Ngọc Thạch | Giao đường 26/3 | 1293 | 22 | 4,5 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| 10 | Đường DX2 | Từ đường Phạm Ngọc Thạch | Giao đường 3/2 | 546 | 18 | 3 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| 11 | Đường DX4 | Đoạn 1: từ đường Phạm Ngọc Thạch | Giao đường 3/2 | 586 | 18 | 3 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| | | Đoạn 2: từ đường 3/2 | Giao đường 26/3 | 746 | 18 | 3 | Liên kế có sân vườn | 4 | |
| | | Đoạn 3: từ đường 26/3 | Giao đường DX1 | 568 | 18 | 3 | Biệt lập | 3 | |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Lộ giới (m) | Khoảng lùi tối thiểu (m) | Dạng kiến trúc | Tầng cao tối đa (tầng) | Ghi chú |
|-----|------------|----------------------------|--------------------------------|---------------|-------------|--------------------------|---------------------|------------------------|---------|
| 12 | Đường DX5 | Từ đường Nguyễn Đình Chiểu | Giao đường DX1 | 712 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 13 | Đường DX6 | Từ đường Nguyễn Đình Chiểu | Giao đường DX1 | 704 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 14 | Đường DX7 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường DX1 | 517 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 15 | Đường DF1 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường DX7 | 200 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 16 | Đường DF2 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường NF9 | 519 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 17 | Đường DA1 | Từ đường Phạm Ngọc Thạch | Giao đường NA6 | 333 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 18 | Đường DB1 | Từ đường Phạm Ngọc Thạch | Giao đường 3/2 | 588 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 19 | Đường DC1 | Từ đường 3/2 | Giao đường DX5 | 278 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 20 | Đường NA1 | Từ đường NA3 | Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 26 | 69 | 12 | 3 | Biệt lập | 3 | |
| 21 | Đường NA2 | Từ đường Phạm Ngọc Thạch | Giao đường NA1 | 118 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 22 | Đường NB2 | Từ đường Quang Trung | Giao đường NB1 | 274 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 23 | Đường NB3 | Từ đường Quang Trung | Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi | 46 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 24 | Đường NB4 | Từ đường Quang Trung | Giao đường DX2 | 256 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 25 | Đường NB5 | Từ đường Quang Trung | Giao đường NB8 | 119 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 26 | Đường NB6 | Từ đường Quang Trung | Giao đường NB8 | 96 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 27 | Đường NB7 | Từ đường Phạm Ngọc Thạch | Giao đường NB4 | 161 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 28 | Đường NB8 | Từ đường 3/2 | Giao đường NB4 | 337 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 29 | Đường NB12 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường DX2 | 112 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 30 | Đường NB13 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường DB1 | 320 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 31 | Đường NB14 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường DB1 | 200 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 32 | Đường NC1 | Từ đường DC1 | Giao đường NC2 | 202 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 33 | Đường NC9 | Từ đường 3 tháng 2 | Giao đường NC2 | 191 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 34 | Đường NC2 | Từ đường 3/2 | Giao đường NC1 | 206 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 35 | Đường NC3 | Từ đường Nguyễn Đình Chiểu | Giao đường 3/2 | 188 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 36 | Đường NC4 | Từ đường DX5 | Giao đường DX6 | 340 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 37 | Đường NC5 | Từ đường Nguyễn Đình Chiểu | Giao đường NC4 | 71 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Lộ giới (m) | Khoảng lùi tối thiểu (m) | Dạng kiến trúc | Tầng cao tối đa (tầng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|---------------|-------------|--------------------------|---------------------|------------------------|---------|
| 38 | Đường NC6 | Từ đường Nguyễn Đình Chiểu | Giao đường NC4 | 81 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 39 | Đường NC7 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường NC4 | 76 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 40 | Đường NC8 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường NC4 | 77 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 41 | Đường ND1 | Từ đường 3/2 | Giao đường ND4 | 390 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 42 | Đường ND3 | Từ đường 3/2 | Giao đường 26/3 | 774 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 43 | Đường ND4 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường ND1 | 113 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 44 | Đường ND5 | Từ đường 26/3 | Giáp huyện ủy Đạ Tẻh | 139 | 12 | 0 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 45 | Đường ND8 | Từ đường 26/3 | Giao đường DX6 | 267 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 46 | Đường ND10 | Từ đường DX1 | Giao đường DX4 | 246 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 47 | Đường NE4 | Từ đường 26/3 | Giao đường NE5 | 74 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 48 | Đường NE5 | Từ đường 26/3 | Giao đường DX1 | 383 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 49 | Đường NE6 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường NE4 | 253 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 50 | Đường NE7 | Từ đường 30 tháng 4 | Giao đường NE9 | 301 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 51 | Đường NE9 | Từ đường DX4 | Giao đường 30 tháng 4 | 233 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 52 | Đường NE10 | Từ đường DX1 | Giao đường DX4 | 209 | 12 | 3 | Liên kế có sân vườn | 3 | |
| 53 | Đường NF1 | Từ đường liên xã TT Đạ Tẻh- Quốc Oai | Giao đường DF1 | 957 | 12 | 3 | Biệt lập | 3 | |
| 54 | Đường NF2 | Từ đường ĐT. 725 | Giao đường DX7 | 97 | 12 | 3 | Biệt lập | 3 | |
| 55 | Đường NF4 | Từ đường ĐT .725 | Giao đường DX7 | 172 | 12 | 3 | Biệt lập | 3 | |
| 56 | Đường vành đai TT Đạ Tẻh- An Nhơn | Công trường TH Quang Trung | Giáp ranh giới xã An Nhơn | 2.700 | 15,5 | 3 | Biệt lập | 3 | |

Ghi chú:

- Đường DA, DF, DX: là đường phố chính khu vực được quy hoạch đảm bảo giao thông trong khu vực.
- Đường NA, NB, NC, ... NF: là đường nội bộ được quy hoạch đầu nối vào đường phố chính khu vực.